

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN - VIỆT NAM

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THÂN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

THÁNG 01 - 2018

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|---|-------|
| 1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 01-04 |
| 2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 05 |
| 3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 06-07 |
| 4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 08-25 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 156,927,906,937 | 212,385,139,263 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 3,101,285,782 | 1,413,982,435 |
| 1. Tiền | 111 | | 3,101,285,782 | 1,413,982,435 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 148,093,307 | 358,093,307 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 148,093,307 | 358,093,307 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 83,923,827,374 | 128,299,974,170 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 49,139,432,921 | 105,175,983,241 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 7,596,145,942 | 10,472,347,939 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 33,945,398,144 | 20,603,436,376 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,4,5 | (6,757,149,633) | (7,951,793,386) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 69,214,721,803 | 80,930,428,499 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 74,248,203,725 | 85,315,238,824 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5,033,481,922) | (4,384,810,325) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 539,978,671 | 1,382,660,852 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 272,864,857 | 144,953,203 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 103,649,335 | 1,232,218,054 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 163,464,479 | 5,489,595 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 46,403,170,516 | 54,126,959,424 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 41,923,954,398 | 48,524,547,056 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 37,237,814,583 | 43,781,582,283 |
| - Nguyên giá | 222 | | 81,576,528,729 | 81,472,184,135 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (44,338,714,145) | (37,690,601,852) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 4,686,139,814 | 4,742,964,773 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,499,933,900 | 5,501,590,006 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (813,794,086) | (758,625,233) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,479,216,119 | 5,602,412,368 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 4,479,216,119 | 5,602,412,368 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 203,331,077,453 | 266,512,098,687 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 134,297,377,852 | 161,282,391,314 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 132,919,378,367 | 159,404,391,829 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 24,706,888,558 | 17,553,394,927 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 8,377,360,380 | 6,173,543,629 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 4,127,048,101 | 4,628,143,523 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 1,664,881,280 | 2,268,116,261 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 358,818,253 | 1,996,150,778 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 5,082,667,545 | 7,087,075,240 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 13,201,112,915 | 8,403,063,461 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 72,821,856,891 | 108,580,485,938 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19 | 2,108,408,373 | 2,706,020,854 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 470,336,071 | 8,397,218 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,377,999,485 | 1,877,999,485 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 1,377,999,485 | 1,877,999,485 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

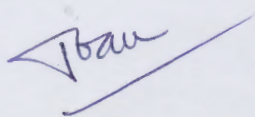
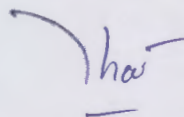
| | | | | |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 69,033,699,601 | 105,229,707,373 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 69,033,699,601 | 105,229,707,373 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 53,959,850,000 | 53,959,850,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | 53,959,850,000 | 53,959,850,000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>411b</i> | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16,090,726,000 | 16,090,726,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 8,114,775,345 | 8,147,865,725 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8,808,263,977 | 7,510,945,741 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (17,939,915,721) | 19,520,319,907 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | <i>421a</i> | | (2,378,815,151) | 3,486,799,192 |
| <i>LNST chưa phân phối năm này</i> | <i>421b</i> | | (15,561,100,570) | 16,033,520,715 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 203,331,077,453 | 266,512,098,687 |

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

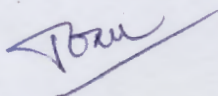
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

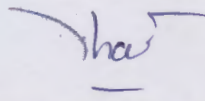
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | Lũy kế năm 2017 | Lũy kế năm 2016 |
|--|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 49,505,108,540 | 87,784,946,658 | 208,479,096,208 | 270,240,328,015 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 49,505,108,540 | 87,784,946,658 | 208,479,096,208 | 270,240,328,015 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 44,909,229,815 | 60,680,675,878 | 178,102,989,863 | 194,273,525,080 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4,595,878,725 | 27,104,270,780 | 30,376,106,345 | 75,966,802,935 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 830,908,305 | 574,262,275 | 1,577,691,164 | 1,505,721,918 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 1,619,241,453 | 2,662,831,336 | 9,013,321,054 | 8,419,379,920 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,573,152,937 | 2,334,138,817 | 7,731,751,593 | 7,419,814,035 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 7,455,699,542 | 12,885,861,664 | 34,420,343,151 | 35,409,362,276 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 3,563,165,153 | 7,010,601,220 | 12,252,839,760 | 16,047,485,233 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (7,211,319,118) | 5,119,238,835 | (23,732,706,456) | 17,596,297,424 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 110,370,154 | (150,670,966) | 220,354,478 | 485,109,813 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 17,037,194 | 310,852,870 | 385,220,134 | 1,549,419,321 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 93,332,960 | (461,523,836) | (164,865,656) | (1,064,309,508) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (7,117,986,158) | 4,657,714,999 | (23,897,572,112) | 16,531,987,916 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | (91,596,571) | 2,122,800 | 16,023,738 | 498,467,201 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (7,026,389,587) | 4,655,592,199 | (23,913,595,850) | 16,033,520,715 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | - | 863 | - | 2,971 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.13 | (1,302) | - | (4,432) | - |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Toàn

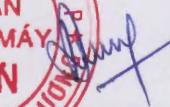
Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



 Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017- 31/12/2017 | Từ 01/01/2016- 31/12/2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (23,897,572,112) | 16,531,987,916 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8-9 | 6,671,230,506 | 7,075,926,520 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2,733,826,195 | 4,856,090,529 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 10,959,046 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (99,123,828) | 161,622,720 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 7,731,751,593 | 7,419,814,035 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (6,859,887,646) | 36,056,400,766 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 47,561,711,023 | (57,330,721,220) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (11,067,035,099) | (25,659,757,846) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 12,426,393,226 | 8,031,828,697 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 995,284,595 | 1,121,210,179 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | VI.6 | (7,731,751,593) | (7,419,814,035) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.13 | (2,463,568,588) | (376,757,950) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 32,861,145,918 | (45,577,611,409) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | V.8 | 4,999,580,705 | (2,062,275,885) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | VI.9 | 17,037,194 | 206,090,909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.5 | 99,123,828 | 22,511,059 |
| 8. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư cho công ty con và chi nhánh nước ngoài | 28 | | (30,955,252) | (44,238,651) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5,084,786,475 | (1,877,912,567) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

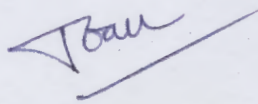
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017- 31/12/2017 | Từ 01/01/2016- 31/12/2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 155,155,673,402 | 256,947,366,789 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (191,414,302,449) | (208,726,434,916) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (36,258,629,047) | 48,220,931,873 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 1,687,303,347 | 765,407,897 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1,413,982,435 | 659,533,584 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (10,959,046) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 3,101,285,782 | 1,413,982,435 |

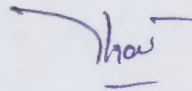
Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Toàn



Dương Thị Phương Thảo



Bàng Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzię An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.****4. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 104 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 117 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Chế tạo máy An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400154188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế bình quân cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 3% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá quy đổi: 22.735 VND/USD.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.735 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.780 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 4 - 10 năm

Phần mềm máy vi tính 5 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2013 và kiểm toán nhà nước kiểm tra đến năm 2014.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền | 3,101,285,782 | 659,533,584 |
| Tiền mặt | 8,344,455 | 17,838,583 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3,092,941,327 | 641,695,001 |
| Cộng | 3,101,285,782 | 659,533,584 |

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 35)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 49,139,432,921 | (4,596,865,136) | 105,678,457,741 | (5,791,598,889) |
| Khách hàng trong nước | 47,714,348,096 | (4,183,332,573) | 103,288,312,771 | (4,183,332,573) |
| <i>Cty CPXNK Việt Ta</i> | 874,180,663 | - | 874,180,663 | - |
| <i>Cty CP CNVT Đông Dương</i> | 10,267,361,000 | - | 15,095,729,000 | - |
| <i>Cty TNHH DV DL VT Vân Anh</i> | 587,800,000 | - | 2,322,540,000 | - |
| Các khách hàng khác | 35,985,006,433 | (4,183,332,573) | 84,995,863,108 | (4,183,332,573) |
| Khách hàng nước ngoài | 1,425,084,825 | (413,532,563) | 2,390,144,970 | (1,608,266,316) |
| <i>Cty Singapore Generator Singtech Global Engineering & Trading Co.Ltd</i> | - | - | 1,194,553,753 | (1,194,553,753) |
| <i>Khác hàng khác</i> | 1,425,084,825 | (208,917,563) | 513,241,217 | (208,917,563) |
| Cộng | 49,139,432,921 | (4,596,865,136) | 105,678,457,741 | (5,791,598,889) |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 7,596,145,942 | (1,562,276,564) | 10,472,347,939 | (1,562,276,564) |
| Nhà cung cấp trong nước | 6,197,470,988 | (415,183,778) | 4,663,770,054 | (415,183,778) |
| <i>Cty TNHH Xây Dựng Kim Việt</i> | - | - | 1,148,000,000 | - |
| <i>Cty TNHH TMDV Tam Cát Thành</i> | 1,000,000,000 | - | 1,000,000,000 | - |
| <i>Cty CP Kỹ Nghệ Vietstar</i> | - | - | 775,000,000 | - |
| Các công ty khác | 5,197,470,988 | (415,183,778) | 1,740,770,054 | (415,183,778) |

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 1,398,674,954 | (1,147,092,786) | 5,808,577,885 | (1,147,092,786) |
| <i>Sumec Complete E&A Co., LTD</i> | 1,012,393,146 | (1,012,393,146) | 1,012,393,146 | (1,012,393,146) |
| Các nhà cung cấp khác | 386,281,808 | (134,699,640) | 4,796,184,739 | (134,699,640) |
| Cộng | 7,596,145,942 | (1,562,276,564) | 10,472,347,939 | (1,562,276,564) |

5. Phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 33,945,398,144 | (598,007,933) | 20,603,436,376 | (598,007,933) |
| Ký quỹ, ký cược | 1,045,018,433 | - | 3,113,524,209 | - |
| Tạm ứng của nhân viên | 24,906,210,754 | - | 15,977,694,897 | - |
| Phải thu khác | 7,994,168,957 | (598,007,933) | 1,512,217,270 | (598,007,933) |
| <i>Lê Trung Thảo</i> | 226,957,933 | (226,957,933) | 226,957,933 | (226,957,933) |
| <i>Phạm Ngọc Long</i> | 156,000,000 | (156,000,000) | 156,000,000 | (156,000,000) |
| <i>Phạm Xuân Hiệp</i> | 170,000,000 | (170,000,000) | 170,000,000 | (170,000,000) |
| <i>Phải thu khác</i> | 7,441,211,024 | (45,050,000) | 959,259,337 | (45,050,000) |
| Cộng | 33,945,398,144 | (598,007,933) | 20,603,436,376 | (598,007,933) |

6. Nợ xấu

| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | | | | |
| Nợ quá hạn từ 3 năm | - | - | 5,147,167,905 | - |
| Nợ quá hạn từ 2 năm | 383,072,365 | 521,832,531 | 2,443,980,247 | 213,967,948 |
| Nợ quá hạn từ 1 năm | 595,436,000 | 297,718,000 | 382,554,765 | 191,277,383 |
| Nợ quá hạn dưới 1 năm | 682,350,000 | - | 1,277,786,000 | 894,450,200 |
| Cộng | 1,660,858,365 | 819,550,531 | 9,251,488,917 | 1,299,695,531 |

7: Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 40,148,821,432 | (3,869,063,409) | 43,710,508,446 | (3,220,391,812) |
| Công cụ, dụng cụ | 197,494,542 | - | 323,674,771 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 20,101,810,207 | - | 26,277,114,684 | - |
| Thành phẩm | 12,635,659,031 | - | 13,839,522,410 | - |
| Hàng gửi bán | 1,164,418,513 | (1,164,418,513) | 1,164,418,513 | (1,164,418,513) |
| Cộng | 74,248,203,725 | (5,033,481,922) | 85,315,238,824 | (4,384,810,325) |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 5.033.481.922 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho do thanh lý và tái sử dụng hàng tồn kho hư hỏng.

8. Tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---------------|------------------------|------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 13,070,846,350 | 66,490,329,532 | 2,080,448,727 | 81,641,624,609 |

Mua trong năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tăng (giảm) do hợp nhất | - | (65,095,880) | - | (65,095,880) |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 13,070,846,350 | 66,425,233,652 | 2,080,448,727 | 81,576,528,729 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 7,743,077,862 | 33,721,613,299 | 1,351,445,798 | 42,816,136,960 |
| Khấu hao trong năm | 246,553,426 | 1,305,562,466 | 37,562,312 | 1,589,678,204 |
| Tăng (giảm) do hợp nhất | - | (67,101,018) | - | (67,101,018) |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 7,989,631,288 | 34,960,074,747 | 1,389,008,110 | 44,338,714,146 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 5,327,768,488 | 32,768,716,232 | 729,002,929 | 38,825,487,649 |
| Số dư cuối năm | 5,081,215,062 | 31,465,158,904 | 691,440,617 | 37,237,814,583 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.301.621.232 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.613.202.663 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 5,160,336,166 | 343,738,000 | 5,504,074,166 |
| Tăng (giảm) do hợp nhất | (4,140,266) | - | (4,140,266) |
| Số dư cuối năm | 5,156,195,900 | 343,738,000 | 5,499,933,900 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 510,301,766 | 294,293,698 | 804,595,464 |
| Khấu hao trong năm | 9,198,622 | - | 9,198,622 |
| Số dư cuối năm | 519,500,388 | 294,293,698 | 813,794,086 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 4,650,034,400 | 49,444,302 | 4,699,478,702 |
| Số dư cuối năm | 4,636,695,512 | 49,444,302 | 4,686,139,814 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.655.012.074 VND.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương có giá trị còn lại 907.403.892 VNĐ được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

- Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93,796.00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71,814.63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.710.000 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong kỳ.

| 10. Chi phí trả trước | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | 272,864,857 | 109,411,118 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác | | 272,864,857 | 109,411,118 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | 4,479,216,119 | 6,759,164,632 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác | | 4,479,216,119 | 6,759,164,632 |
| Cộng | | 4,752,080,976 | 6,868,575,750 |

| 11. Phải trả người bán | | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
| a. Ngắn hạn | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | | | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước Cty CK LUYỆN KIM | 3,759,167,531 | 3,759,167,531 | - | 8,391,304,429 | 8,391,304,429 | - |
| Khách hàng khác | 3,759,167,531 | 3,759,167,531 | - | 8,391,304,429 | 8,391,304,429 | - |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 20,947,721,027 | 20,947,721,027 | - | 9,162,090,498 | 9,162,090,498 | - |
| Mecc Alte (F.E) PTE., Ltd | 275,144,978 | 275,144,978 | - | 1,507,820,090 | 1,507,820,090 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 20,672,576,049 | 20,672,576,049 | - | 7,654,270,408 | 7,654,270,408 | - |
| Cộng | 24,706,888,558 | 24,706,888,558 | - | 17,553,394,927 | 17,553,394,927 | - |

| 12. Người mua trả tiền trước | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | 8,377,360,380 | 6,173,543,629 |
| Cty Tư Nhân và XD TM Diệu Hiền | | - | 2,203,520,000 |
| Trung Tâm Internet Việt Nam | | - | 688,353,600 |
| Các khách hàng khác | | 8,377,360,380 | 3,281,670,029 |
| Cộng | | 8,377,360,380 | 6,173,543,629 |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
|--|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2017 |
| | Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 2,987,412,673 | 23,099,294,610 | 24,271,202,875 |
| Thuế TNDN | 231,422,198 | 2,248,170,128 | 2,463,568,588 | 16,023,738 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 903,943,225 | 1,742,027,965 | 1,238,073,256 | 1,407,897,934 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 505,365,427 | 1,657,279,760 | 1,275,023,166 | 887,622,021 |
| Cộng | 4,628,143,523 | 28,746,772,463 | 29,247,867,885 | 4,127,048,101 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 7,594,772,522 | 7,616,078,292 | 21,305,770 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 5,489,595 | 6,981,306,133 | 7,117,975,247 | 142,158,709 |
| Cộng | 5,489,595 | 14,576,078,655 | 14,734,053,539 | 163,464,479 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 | | |
|---|-----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| 14. Phải trả người lao động | | | | |
| Lương phải trả | 1,664,881,280 | 2,268,116,261 | | |
| Cộng | 1,664,881,280 | 2,268,116,261 | | |
| 15. Chi phí phải trả | | | | |
| Chi phí của các hạng mục công trình khác | - | - | | |
| Chi phí phải trả khác | 358,818,253 | - | | |
| Cộng | 358,818,253 | - | | |
| 16. Doanh thu chưa thực hiện | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Doanh thu nhận trước | 5,082,667,545 | 7,087,075,240 | | |
| Cộng | 5,082,667,545 | 7,087,075,240 | | |
| 17. Phải trả khác | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | 46,374,628 | 36,487,310 | | |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp | 201,637,181 | 571,914,542 | | |
| Mượn tiền của Đảng Thu Hiền | 1,825,435,198 | 1,141,500,969 | | |
| Mượn tiền của Võ Anh Thụy | - | 331,689,512 | | |
| Mượn tiền khác | 7,449,606,332 | - | | |
| Chi phí phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu, trả khoán | 2,437,469,467 | 4,949,700,758 | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,240,590,109 | 1,371,770,370 | | |
| Cộng | 13,201,112,915 | 8,403,063,461 | | |
| 18. Vay và nợ thuê tài chính | | | | |
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 72,821,856,891 | 60,704,781,891 | 108,580,485,938 | 98,458,960,938 |
| Vay ngân hàng | 60,704,781,891 | 60,704,781,891 | 79,932,884,938 | 79,932,884,938 |
| CN Ngân hàng Công Thương | 60,704,781,891 | 60,704,781,891 | 79,932,884,938 | 79,932,884,938 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 10,117,075,000 | - | 10,121,525,000 | - |
| BIDC Cambodia bank | 10,117,075,000 | - | 10,121,525,000 | - |
| Vay cá nhân | 2,000,000,000 | - | 18,526,076,000 | 18,526,076,000 |
| Vũ Ánh Ngọc | 0 | 0 | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| Đặng Thu Hiền | 0 | 0 | 526,076,000 | 526,076,000 |
| Vay Chi Dung | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | - | - |
| b. Vay dài hạn | 1,377,999,485 | 1,377,999,485 | 1,877,999,485 | 1,877,999,485 |
| Vay ngân hàng | 1,377,999,485 | 1,377,999,485 | 1,877,999,485 | 1,877,999,485 |
| BIDC Cambodia | - | - | - | - |
| CN Ngân hàng Công Thương | 1,377,999,485 | 1,377,999,485 | 1,877,999,485 | 1,877,999,485 |
| Cộng | 74,199,856,376 | 62,082,781,376 | 110,458,485,423 | 100,336,960,423 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Ngày vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|------------|--------------|---|--|
| 17.285/2017- HỆTDHM/NHCT901- DZIMA | 14/12/2017 | 13/12/2018 | Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ | Thế chấp động sản, bất động sản và tài sản hình thành từ vốn vay |

Khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Tin chấp. Lãi suất theo lãi suất vay thị trường.

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC) của Công ty TNHH NM Tonlebet (công ty con)

| Số hợp đồng | Ngày vay | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----------------|------------|------------|----------|---------------------------------------|
| 16/2010/MC-BIDC | 19/04/2011 | 19/04/2015 | 9%/năm | Động sản và bất động sản nhà máy điện |

Khoản vay này công ty con không có khả năng trả nợ.

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Ngày vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|------------|--------------|---|------------------------------|
| 15.036/ 2015- HỆTDA/NHCT901- DZIAN | 03/06/2015 | 03/06/2020 | Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ | Máy móc thiết bị của Công ty |

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.090/2015- SĐBS 01/ NHCT901-DZIAN tháng 9/2015 sửa đổi khoản 2.04, điều 2 hợp đồng tín dụng số 15.036/2015-HỆTĐĐA/NHCT901-DZIAN: Sửa đổi lịch trả nợ gốc.

| 19. Dự phòng phải trả | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 2,108,408,373 | 2,706,020,854 |
| Cộng | 2,108,408,373 | 2,706,020,854 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | Quý 4 năm 2017 | Năm 2015 |
| Số dư đầu năm | 2,706,020,854 | 1,280,441,582 |
| Số dự phòng trích trong năm | 2,085,154,598 | 2,899,437,050 |
| Số dự phòng sử dụng trong năm | 2,682,767,079 | 1,473,857,778 |
| Số dư cuối năm | 2,108,408,373 | 2,706,020,854 |

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------|---------------|----------------|----------------|
| Đặng Đình Hưng | 20.15% | 10,871,230,000 | 10,871,230,000 |
| Nguyễn Đức Cường | 5.36% | 2,893,010,000 | 2,893,010,000 |
| Cty QLNNKTTS NH Việt Á | 7.23% | 3,900,000,000 | 3,900,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Các cổ đông khác | 67.26% | 36,295,610,000 | 36,295,610,000 |
| Cộng | 100.00% | 53,959,850,000 | 53,959,850,000 |
| | | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 53,959,850,000 | 53,959,850,000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | | <i>53,959,850,000</i> | <i>53,959,850,000</i> |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | | <i>53,959,850,000</i> | <i>53,959,850,000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| d. Cổ phiếu | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 5,395,985 | 5,395,985 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 5,395,985 | 5,395,985 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | <i>5,395,985</i> | <i>5,395,985</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 5,395,985 | 5,395,985 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | <i>5,395,985</i> | <i>5,395,985</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | | 10,000 | 10,000 |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 8,808,263,977 | 7,510,945,741 |
| Cộng | | 8,808,263,977 | 7,510,945,741 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | | | |
|-------------------------|--|-------------------|----------------------|
| a. Ngoại tệ các loại | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| USD | | 1,234.11 | 1,639.17 |
| EUR | | 151.74 | 308.40 |
| b. Nợ khó đòi đã xử lý | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | | Nguyên tệ | Giá trị |
| <i>Công nợ phải thu</i> | | - | 1,770,850,100 |
| Cộng | | - | 1,770,850,100 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 49,505,108,540 | 87,784,946,658 |
| Cộng | 49,505,108,540 | 87,784,946,658 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng | - | - |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 49,505,108,540 | 87,784,946,658 |
| Cộng | 49,505,108,540 | 87,784,946,658 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| Giá vốn bán hàng | 44,909,229,815 | 60,680,675,878 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 44,909,229,815 | 60,680,675,878 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 99,123,828 | 1,755,653 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 731,784,477 | 572,506,622 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cộng | 830,908,305 | 574,262,275 |
| 6. Chi phí tài chính | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| Lãi tiền vay | 1,576,152,422 | 2,334,138,817 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 39,777,321 | 289,174,284 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 3,311,710 | 39,518,235 |
| Cộng | 1,619,241,453 | 2,662,831,336 |
| 7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 1,541,513,674 | 1,635,985,000 |
| Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu | 955,917,302 | 2,547,756,703 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | | 16,509,091 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC | 35,880,494 | 180,662,062 |
| Chi phí dự phòng bảo hành | 2,085,154,598 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,837,233,474 | 7,125,057,463 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 1,379,891,345 |
| Cộng | 7,455,699,542 | 12,885,861,664 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 1,230,035,374 | 1,064,246,772 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 12,884,018 | 19,061,300 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC | 1,328,248,693 | 1,212,382,569 |
| Thuế, phí, lệ phí | | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 648,671,597 | 2,358,956,086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 343,325,471 | 2,355,954,493 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Thu nhập khác | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý TSCĐ | - | - |
| Thuế nộp thừa | - | - |
| Các khoản khác | 110,370,154 | (150,670,966) |
| Cộng | 110,370,154 | (150,670,966) |

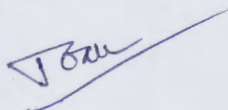
| 9. Chi phí khác | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
|---|-------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Các khoản bị phạt | - | 279,376,160 |
| Các khoản khác | 17,037,194 | 31,476,710 |
| Cộng | 17,037,194 | 310,852,870 |

| 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
|---|------------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty <i>Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm</i> | (91,596,571) (91,596,571) | 2,122,800 2,122,800 |
| 2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | (91,596,571) | 2,122,800 |

| 11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 |
|---|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (7,026,389,587) | 4,655,592,199 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (7,026,389,587) | 4,655,592,199 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5,395,985 | 5,395,985 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (1,302) | 863 |

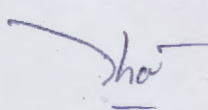
VII Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



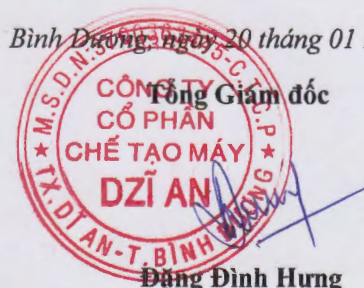
Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018



Đặng Đình Hưng

